

Số: 14/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 05 tháng 4 năm 2023

## BÁO CÁO

### Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 03 tháng 4 năm 2023 đến ngày 09 tháng 4 năm 2023)

#### I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

##### 1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 30°C Cao nhất: 38°C Thấp nhất: 24°C

Độ ẩm trung bình: 80% Cao nhất: 90% Thấp nhất: 70%

Trong kỳ thời tiết phổ biến ngày trời nắng nóng, đêm không mưa.

##### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

###### a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cây (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2022-2023	Sớm	Làm đồng - trở	1.500	-
	Chính vụ	Làm đồng	21.479	-
	Muộn	Làm đồng	3.000	-
	Tổng		25.979	-

###### b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá	10.500
- Cây ngô	Trở cò, phun râu - PT bắp	3.700
- Cây lạc	Phân cành - ra hoa, đâm tia	3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Ra lá mới	18.800,7
Cà phê	Ra hoa - đậu quả	3.942,8

##### 3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

#### II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

**1. Trên cây lúa:** Chuột DTN 842 ha (giảm 96 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 48 ha, tỷ lệ hại phổ biến 5-15%, nơi cao 25-30%; bệnh đạo ôn lá DTN 272 ha (giảm 82 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 7 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-25%; bệnh khô vằn DTN 392 ha (tăng 264 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20%; bệnh đốm sọc vi khuẩn DTN 43 ha, tỷ

lệ bệnh phổ biến 5-15%, nơi cao 20-30%; bệnh đốm nâu DTN 75 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15, nơi cao 20-5%; Sâu cuốn lá DTN 60 ha, mật độ phổ biến 5-10 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 20 con/m<sup>2</sup>.

**2. Cây ngô:** Sâu keo mùa thu DTN 73 ha (tăng 03ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 2 – 5 con/m<sup>2</sup>, nơi cao 7 – 10 con/m<sup>2</sup>.

**3. Trên cây hồ tiêu:** Tuyến trùng DTN 226 ha (giảm 20 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 148 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 92 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 157 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 45 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

**4. Trên cây cà phê:** Rệp các loại DTN 190 ha (tăng 25 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 5 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 40%. Bệnh khô cành DTN 730 ha trong đó hại nặng 50 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 70%. Bệnh thán thư DTN 540 ha (giảm 20 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 40 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%. Bệnh gỉ sắt DTN 520 ha (giảm 130 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 20 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 20-25%, nơi cao 70%.

**5. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ DTN 135 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 202 ha trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%. Bệnh phấn trắng gây hại trên lá non, DTN 1.395 ha (tăng 991 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 70 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 40-50%.

**6. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus DTN 99 ha, trong đó hại nặng 8 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 – 60%. Bọ phấn trắng diện tích nhiễm 07 ha, tỷ lệ hại 10-20%.

### **III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

#### **1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

**1.1. Trên cây lúa:** Chuột tiếp tục phá hại cây lúa giai đoạn đòng trổ; bệnh khô vằn, đốm sọc vi khuẩn, đốm nâu tiếp tục lây lan ra diện rộng; Bệnh đạo ôn cổ bông có thể phát sinh nhiều nơi, nhất là những vùng bị nhiễm đạo ôn lá, vùng ổ dịch, vùng gieo trồng giống nhiễm, bón thừa đạm...; sâu cuốn lá phát sinh gây hại bộ lá công năng ảnh hưởng năng suất, nhất là trên lúa trà muộn; rầy các loại gia tăng mật độ, khả năng gây cháy giai đoạn trổ - chín, nhện gié, bệnh bạc lá vi khuẩn, lem lép hạt... phát sinh gây hại giai đoạn đòng - trổ.

**1.2. Trên cây ngô:** Sâu keo mùa thu tiếp tục lây lan, gây hại nhiều nơi.

**1.3. Trên cây hồ tiêu:** Bệnh chết nhanh, chết chậm, thán thư, tuyến trùng... tiếp tục gây hại nhiều nơi, có thể hại nặng các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

**1.4. Trên cây cà phê:** Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, gỉ sắt... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

**1.5. Trên cây cao su:** Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá lây lan, gây hại trên diện rộng làm rụng lá, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng mủ.

**1.6. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus tiếp tục gây hại nhiều nơi; nhện đỏ phát sinh, gây hại nhiều vùng trong điều kiện nắng nóng.

## **2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

### **2.1. Trên cây lúa:**

- Phun thuốc phòng bệnh đạo ôn cổ bông trước và sau khi lúa trổ 5-7 ngày bằng các loại thuốc có hoạt chất *Tricyclazole*, *Isoprothiolane*, *Fenoxanil*... như: Beam, Fujione, Ninja, Fillia, Map Famy, ... theo liều lượng khuyến cáo. Đặc biệt chú ý trên những vùng bị nhiễm đạo ôn lá chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ chưa tốt, vùng ổ dịch, vùng ruộng tốt, vùng gieo trồng giống nhiễm như HC95, IR38, VN10, Bắc thom 7,....

- Tăng cường diệt chuột bằng nhiều biện pháp như đào bắt, dùng bẫy bả kết hợp sử dụng các loại thuốc, ưu tiên sử dụng thuốc sinh học, các thuốc có hoạt chất thế mới như *Diphacinone* (Gimlet, Linh miêu, Kaletox...). Công tác diệt chuột cần được thực hiện thường xuyên, liên tục mới có hiệu quả.

- Phun thuốc phòng trừ nhóm bệnh do vi khuẩn bằng các loại thuốc có hoạt chất *Bronopol*, *Ningnanmycin*, *oxolinic acid+ streptomycin*... như: Totan 200WP, Bonny 4SL, Map Lotus 125WP, Xantocin 40WP,... nên phun phòng sau những trận mưa rào.

- Phun thuốc trừ sâu cuốn lá nhỏ ngay khi sâu non tuổi 1, tuổi 2; theo dõi chặt chẽ diễn biến rầy các loại, bệnh khô vằn, lem lép hạt, nhện gié... để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Chú ý: Tiến hành phun thuốc trừ rầy ngay ở những nơi có mật độ từ 750-1.000 con/m<sup>2</sup> trở lên bằng các loại thuốc đặc trị. Tuân thủ an toàn khi sử dụng thuốc.

### **2.2. Trên cây ngô:**

- Thực hiện các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp để phòng chống sâu keo mùa thu. Thường xuyên điều tra tình hình phát sinh gây hại của sâu để phát hiện sớm và có biện pháp xử lý triệt để.

- Những nơi sâu đang gây hại sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis*, *Spinetoram*, *Indoxacarb*, *Lufenuron*, *Emamectin benzoate*... như: Bitadin WP, Map - Biti WP 50000 IU/mg, Map wing 45WP, Dylan 10WG, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun theo hàng và phun kỹ, ướt đều nõn lá.

**2.3. Trên cây hồ tiêu:** Tăng cường chăm sóc, bổ sung dinh dưỡng cho cây thời kỳ nuôi quả. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi

bột; sử dụng các loại thuốc để phòng trừ.

**2.4. Trên cây cà phê:** Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh để tăng tỷ lệ ra hoa – đậu quả.

**2.5. Trên cây cao su:** Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu. Phun thuốc phòng trừ bệnh phấn trắng trên những diện tích nhiễm không để lây lan ra diện rộng.

**2.6. Trên cây sắn:** thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện diện tích nhiễm bệnh mới, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

***Nơi nhận:***

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Minh Tuấn**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Làm đồng – trổ)													
1	Đạo ôn	10-15	20-25		1-3	272	239	26,0	7,0	0	-82	-240	710	Các huyện thị
2	Khô vằn	10-15	20		1	392	341	51,0	0,0	0	+264	-163	37	
3	Cuốn lá nhỏ	5-10	20		1-2	60	60	0,0	0,0	0	+60	-134	800	
4	Đốm nâu	10-15	20-25		3	75	63	12,0	0,0	0	0	-60	60	
5	Vàng lá, sọc VK	5-15	20-30		1-3	43	38	5,0	0,0	0	0	-351	408	
6	Chuột	5-15	25-30			842	626	168	48,0	0	-96	-104	4.555	
II	Cây ngô (trở cò, phun râu – PT bắp)													
1	Sâu keo mùa thu	2-5	7-10			73	46	22	5	0	+3	+3	55	T.Phong, C. Lộ, G. Linh, Đakrông
III	Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	148	122	25,0	1,0		0	-12	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6,0	0,0		0	-37		V.Linh, G.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	226	190	36,0	0,0		-20	-212	27	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	175	156	16,0	3,0		+18	-32	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	92	73	16,0	3,0		-3	-94		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	45	31	9,0	5,0		0	-67		Hướng Hóa
IV	Cây cà phê (Ra hoa - đậu quả)													
1	Khô cành	5-10	40		1	730	490	190	50,0	0	0	-145	80	Hướng Hóa
2	Thán thư	10-15	70		1-3	540	340	160	40,0	0	-20	-200	50	
3	Rệp	15-20	70		1-3	190	130	55,0	5,0	0	+25	+90	20	

4	gỉ sắt	20-25	70		1-3	520	350	150	20,0	0	-130	-50	50	
V	Cây cao su (Ra lá mới)													
1	Bệnh LSMC	5-10	30		1-3	180	148	26	6	0	-22	-16	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Bệnh xì mũ	5-10	15		1-3	135	117	18	0	0	0	-64	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Phấn trắng	10-15	40-50			1.395	1.127	198	70	0	+991	+1.335	11	C. Lộ, G. Linh, V. Linh
VI	Cây sắn (Phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	10-15	50-60			99	64,5	26,5	8	0	0	+38	27	H. Lãng, TX. QTrị, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Bộ phận	10-15				7	7	0	0	0	0	+7		C. Lộ